

Bản án số: 18 /2023/HNGĐ - ST

Ngày: 27 – 01 - 2023

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lựu

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Võ Thị Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 512/2022/TLST - HNGĐ ngày 12/10/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2022/QĐST - HNGĐ ngày 08/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2022/QĐST – HNGĐ ngày 26/12/2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1976 (vắng mặt – có đơn)

ĐKTT: ấp Thạnh Lợi, xã B T, huyện B T, tỉnh B T.

*Bị đơn:* Anh Trần Văn K, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thạnh Lợi, xã B T, huyện B T, tỉnh B T

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:*

Chị và anh Trần Văn K cưới nhau năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre ngày 07/7/2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống anh K thường xuyên gây sự, dùng lời lẽ cộc cằn xúc phạm chị và gia đình bên chị. Nay chị nhận

thấy mâu Tẩn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, chị không còn tình cảm vợ chồng với anh K, không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh K nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh K có hai con chung là cháu Trần Vũ Trường G, sinh ngày 08/4/1998 và cháu Trần Vũ Thanh Tuyên, sinh ngày 22/3/2004. Hiện tại con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Tự thỏa Tận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

*Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Trần Văn K không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị T, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

*Về tố tụng:* Bị đơn anh Trần Văn K đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử nhưng anh K vắng mặt không lý do. Nguyên đơn chị Phạm Thị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh K.

*Về nội dung:*

[1] Về hôn nhân: Chị T và anh K cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre ngày 07/7/2004 nên là hôn nhân hợp pháp. Do đó, hôn nhân của chị T và anh K là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, T cho rằng mâu Tẩn vợ chồng đã trầm trọng, mâu Tẩn của vợ chồng không thể hòa giải, hàn gắn được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh K. Anh K biết việc chị T yêu cầu ly hôn với anh nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh K vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với chị T. Điều đó thể hiện anh K đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mâu Tẩn

giữa chị T và anh K là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh K là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T và anh K có hai con chung là cháu Trần Vũ Trường G, sinh ngày 08/4/1998 và cháu Trần Vũ Thanh T, sinh ngày 22/3/2004. Hiện tại con chung đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

Nợ chung: Chị T trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Phạm Thị T phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị T. Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Trần Văn K.

2. Về con chung: Có hai con chung là Trần Vũ Trường G, sinh ngày 08/4/1998 và cháu Trần Vũ Thanh Tuyên, sinh ngày 22/3/2004 đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Tài sản chung: Tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

Nợ chung: Chị T trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Phạm Thị T phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ

(ba trăm ngàn đồng) theo biên lai T tiền số 0008906 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T đã nộp xong.

Chị Phạm Thị T và anh Trần Văn K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã Bảo Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Lựu**